

THÔNG BÁO
Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2023.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước Số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/03/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ - HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước An khoá XIII kỳ họp lần thứ 10 về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã Phước An năm 2023;

Căn cứ quyết định số 304/QĐ – UBND ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Phước An V/v Công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách xã Phước An năm 2023;

Nay UBND xã Phước An thông báo công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2023.

1. Số liệu quyết toán:

- Tổng quyết toán thu ngân sách xã năm 2023: 33.048.823.319 đồng
- Tổng quyết toán chi ngân sách xã năm 2023: 33.046.798.058 đồng
- Tồn quỹ ngân sách năm 2023: 2.025.261 đồng

(Các biểu mẫu chi tiết kèm theo)

2. Địa điểm

- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả xã Phước An.

3. Thời gian công khai

- Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày 19/ 7 /2024 đến ngày 31 / 7 /2024.

Các phản ánh, đóng góp về công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2023 xin liên hệ với bộ phận Kế toán xã./.

Nơi nhận:

- Kế toán xã
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
P. CHỦ TỊCH

Lê Văn Chính

Số: 304 /QĐ-UBND

Phước An, ngày 17 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai tình hình phê duyệt quyết toán
năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 11 tháng 07 năm 2024 về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán được phê duyệt trong năm 2023, cụ thể như sau:

Phần thu ngân sách xã:

Tổng dự toán thu ngân sách năm 2023:	26.890.947.472 đồng
Tổng thu ngân sách năm 2023:	33.048.823.319 đồng

Phần chi ngân sách xã:

Tổng dự toán chi ngân sách năm 2023:	26.890.947.472 đồng
Tổng chi ngân sách xã năm 2023:	33.046.798.058 đồng

(Phụ lục chi tiết công khai kèm theo)

Điều 2. Giao Kế toán – Tài chính xã Phước An chủ trì tổ chức triển khai thực hiện việc công khai số liệu quyết toán thu – chi ngân sách được phê duyệt trong năm 2023 theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND xã, Tài chính – Kế toán UBND xã và các ban ngành đoàn thể có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

P.CHỦ TỊCH

Lê Văn Chinh

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		Tổng số	DANH MỤC KÉO DÀI 2022 SANG 2023	ĐT CÔNG NĂM 2023	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
	TỔNG CHI	26,890,947,472	10,556,000,000	7,164,000,000	9,170,947,472	33,046,798,058	13,303,828,000	8,845,849,278	122.89	75.08	96.46
I	Chi đầu tư phát triển	17,720,000,000	10,556,000,000	7,164,000,000	0	13,303,828,000	13,303,828,000	0	75.08	75.08	
1	Chi đầu tư XD CB	17,720,000,000	10,556,000,000	7,164,000,000		13,303,828,000	13,303,828,000		75.08	75.08	
2	Chi ĐTPT khác (Hỗ trợ kênh mương nội đồng)	0				0					
II	CHI THUỶNG XUYỀN	9,034,947,472			9,034,947,472	8,727,628,871	0	8,727,628,871	96.60		96.60
1	Chi công tác dân quân tự vệ, ANTT	712,867,720			712,867,720	661,969,988	0	661,969,988	92.86		92.86
1.1	Chi dân quân tự vệ	425,927,720			425,927,720	411,263,988		411,263,988	96.56		96.56
1.2	Chi an ninh trật tự	286,940,000			286,940,000	250,706,000		250,706,000	87.37		87.37
2	Chi sự nghiệp giáo dục	8,964,000		0	8,964,000	8,964,000	0	8,964,000	100.00		100.00
2.1	Chi hội khuyến học	8,964,000			8,964,000	8,964,000		8,964,000	100.00		100.00
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	233,000,000			233,000,000	123,508,000		123,508,000	53.01		53.01
4	Chi sự nghiệp Đài truyền thanh	97,586,080			97,586,080	93,208,440		93,208,440	95.51		95.51
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33,000,000			33,000,000	27,560,000		27,560,000	83.52		83.52
6	Chi hội Chữ thập đỏ	9,964,000			9,964,000	9,964,000		9,964,000	100.00		100.00
7	Chi hội Người Cao tuổi	22,480,000			22,480,000	22,480,000		22,480,000	100.00		100.00
9	Chi hội cựu tù chính trị cách mạng	22,480,000			22,480,000	22,480,000		22,480,000	100.00		100.00
10	Chi sự nghiệp kinh tế	727,186,000			727,186,000	741,225,160	0	741,225,160	101.93		101.93
10.1	Chi sự nghiệp giao thông	0				0					
10.2	Chi sự nghiệp nông lâm, thú y	727,186,000			727,186,000	741,225,160		741,225,160	101.93		101.93
10.3	SN thị chính	0				0					
10.4	Thương mại, dịch vụ	0				0					
10.5	Các sự nghiệp khác	0				0					
11	Chi sự nghiệp xã hội	85,000,000			85,000,000	730,587,000	0	730,587,000	859.51		859.51
11.1	Hưu xã và trợ cấp khác	38,000,000			38,000,000	17,310,000		17,310,000	45.55		45.55
11.2	Trẻ mồ côi, già không nơi nương tựa, cứu tế XH	47,000,000			47,000,000	713,277,000		713,277,000	1,517.61		#####
11.3	Khác	0				0					
12	Khối công đoàn	0				0					
13	Sự nghiệp môi trường	931,000,000			931,000,000	927,773,000		927,773,000	99.65		99.65
14	Khoa học công nghệ	0				0					

15	Chi quản lý Nhà nước Đảng, Đoàn thể	6,151,419,672			6,151,419,672	5,357,909,283	0	5,357,909,283	87.10		87.10
	Trong đó: Quỹ lương	0				0					
15.1	Chi Hội đồng nhân dân	377,731,472			377,731,472	366,294,840		366,294,840	96.97		96.97
15.2	Chi Ủy ban nhân dân xã	3,549,673,906			3,549,673,906	2,886,436,031		2,886,436,031	81.32		81.32
15.3	Đảng	858,089,520			858,089,520	831,195,187		831,195,187	96.87		96.87
15.4	Mặt trận	532,866,822			532,866,822	499,451,622		499,451,622	93.73		93.73
15.5	Đoàn Thanh niên	212,417,936			212,417,936	200,149,144		200,149,144	94.22		94.22
15.6	Phụ nữ	222,307,120			222,307,120	216,135,867		216,135,867	97.22		97.22
15.7	Nông dân	209,841,936			209,841,936	192,745,134		192,745,134	91.85		91.85
15.8	Cựu chiến binh	188,490,960			188,490,960	165,501,458		165,501,458	87.80		87.80
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0				10,897,120,780		10,897,120,780			
IV	Chi khác	27,000,000			27,000,000	27,000,000		27,000,000	100.00		100.00
	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0				91,220,407		91,220,407			
	Chi cải cách tiền lương	0				0					
V	Dự phòng chi	109,000,000			109,000,000	0		0	0.00		0.00

Phụ lục
QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12	Giá trị thanh toán năm 2023			
				Trong đó	Trong đó nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
									Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
	TỔNG SỐ		17,950,512,000	17,719,560,000	292,000,000	13,303,828,000	13,303,828,000	6,801,301,000	13,011,828,000	292,000,000
A	Nguồn tiền sử dụng đất		9,111,818,000	9,687,816,000		5,583,646,000	5,583,646,000	3,373,272,000	5,583,646,000	
	An ninh (041)		47,642,000	47,642,000		0	0	0	0	
	GPMB công trình nhà làm việc công an xã		47,642,000	47,642,000		0	0	0	0	
	Giaáo dục đào tạo (072)		90,000,000	90,000,000		34,610,000	34,610,000	0	34,610,000	
	Bê tông sân nền bể bơi mi ni trường triểu học số 1 Phước An (Điểm trường chính)		40,000,000	40,000,000		34,610,000	34,610,000	0	34,610,000	
	Xây dựng Nhà đa năng trường Tiểu học số 1 Phước An (Điểm trường chính)		50,000,000	50,000,000		0	0	0	0	
	Y tế (132)		819,820,000	1,269,820,000		1,088,319,000	1,088,319,000	393,199,000	1,088,319,000	

	Mở rộng, xây dựng tường rào Trạm y tế		699,820,000	1,149,820,000		976,175,000	976,175,000	393,199,000	976,175,000	
	Bê tông sân nền, GPMB trạm y tế (giai đoạn 2)		120,000,000	120,000,000		112,144,000	112,144,000	0	112,144,000	
	Văn hóa (171)		140,000,000	140,000,000		129,201,000	129,201,000	129,201,000	129,201,000	
	Sửa chữa tường rào Nghĩa trang Liệt sĩ		60,000,000	60,000,000		56,722,000	56,722,000	56,722,000	56,722,000	
	Lắp đặt cán cờ Tổ quốc dọc các tuyến đường chính xã Phước An (Quốc lộ 19C, đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 19C đi UBND xã Phước		80,000,000	80,000,000		72,479,000	72,479,000	72,479,000	72,479,000	
	Thủy lợi (283)		891,172,000	921,172,000		666,473,000	666,473,000	27,540,000	666,473,000	
	KCH HM tuyến mương Bờ Ca		0	0		0	0	0	0	
	KCHKM cây dùm lên ngõ Tú		119,054,000	119,054,000		119,054,000	119,054,000	0	119,054,000	
	KCHKM tuyến mương Máng xuống cầu cây duối		507,000	507,000		507,000	507,000	0	507,000	
	XD bờ Bùn cầu Máng thôn Đại Hội, xã Phước An		229,439,000	229,439,000		134,928,000	134,928,000	0	134,928,000	
	Nạo vét, gia cố chống sạt lở bờ Ngự thủy thôn An Sơn 2		115,000,000	115,000,000		98,598,000	98,598,000	0	98,598,000	
	Xây dựng kè taluy từ cầu quán cấm đến cầu máng thôn Đại Hội		0	30,000,000		27,540,000	27,540,000	27,540,000	27,540,000	
	KCHKM tuyến Mương Miếu ngói xuống Phước Hải		192,374,000	192,374,000		192,374,000	192,374,000	0	192,374,000	

	Xây dựng điểm lên xuống máy cày		99,507,000	99,507,000		76,049,000	76,049,000	0	76,049,000	
	Xây dựng, lắp đặt các cống		17,423,000	17,423,000		17,423,000	17,423,000	0	17,423,000	
	KCHKM tuyến từ Ngõ Đồng - Cầu Máng thôn Thanh Huy 1		117,868,000	117,868,000		0	0	0	0	
	Giao thông (292)		5,009,293,000	5,105,291,000		2,306,498,000	2,306,498,000	2,210,500,000	2,306,498,000	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Quán Cầm đến Ngõ Nhân		81,313,000	81,313,000		0	0	0	0	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cụm công nghiệp Phước An đến UBND xã		100,000,000	100,000,000		0	0	0	0	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ UBND xã đến cầu Cà Bộ		3,789,856,000	3,789,856,000		1,939,255,000	1,939,255,000	1,939,255,000	1,939,255,000	
	Sửa chữa, mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ cầu Cà Bộ đến Ngõ Đình		899,228,000	899,228,000		271,245,000	271,245,000	271,245,000	271,245,000	
	BTXM từ ngõ Đồng đến đường Trạm Cắt thôn An Sơn 2		138,896,000	234,894,000		95,998,000	95,998,000	0	95,998,000	
	BTXM đường nội đồng từ trục đường xã đến Ao ông Lương thôn Ngọc Thạnh 1		0	0		0	0	0	0	
	BTXM đường nội đồng từ Gò Vườn Hò đến Ngõ Thủy thôn An Hòa 1		0	0		0	0	0	0	
	BTXM đường nội đồng từ ngõ phúc đến mương rông thôn Thanh Huy 1		0	0		0	0	0	0	
	BTXM đường nội đồng từ ngõ Châu thôn An Hòa 1 đến thôn Ương thôn An Hòa 2		0	0		0	0	0	0	

	Kiến thiết thị chính (312)					1,259,984,000	1,259,984,000	612,832,000	1,259,984,000	
			1,976,737,000	1,976,737,000						
	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư năm 2020 tại xã Phước An (Khu K6 - An Hòa 1)		1,576,737,000	1,576,737,000		1,020,076,000	1,020,076,000	372,924,000	1,020,076,000	
	Quy hoạch chung xây dựng xã Phước An, huyện Tuy Phước đến năm 2035		0	0		0	0	0	0	
	Di dời các trụ điện hạ áp đoạn từ Cầu Quán Cẩm đến Ngõ Nhân		300,000,000	300,000,000		239,908,000	239,908,000	239,908,000	239,908,000	
	Tuyến điện chiếu sáng công cộng từ UBND xã Phước An đến đường nhựa Bình Sơn - giáp QL1A		100,000,000	100,000,000		0	0	0	0	
	Quản lý Nhà nước (341)					98,561,000	98,561,000	0	98,561,000	
			137,154,000	137,154,000						
	Thẩm tra quyết toán, chi phí tư vấn, quản lý dự án		137,154,000	137,154,000		98,561,000	98,561,000	0	98,561,000	
	NHÂN DÂN ĐÓNG GÓP		292,000,000	292,000,000	292,000,000	290,871,000	290,871,000	0		292,000,000
	Đường BTXM giao thông nông thôn thôn An Hòa 2 năm 2021		79,420,000	79,420,000	79,420,000	78,292,000	78,292,000	0		79,420,000
	Đường BTXM giao thông nông thôn thôn An Sơn 2 năm 2021		96,279,000	96,279,000	96,279,000	96,278,000	96,278,000	0		96,279,000
	Đường BTXM giao thông nông thôn thôn Ngọc Thanh 1 năm 2021		116,301,000	116,301,000	116,301,000	116,301,000	116,301,000	0		116,301,000
	Nguồn ngân sách huyện hỗ trợ		5,318,557,000	5,304,557,000		5,135,904,000	5,135,904,000	3,428,029,000	5,135,904,000	
	Thủy lợi (283)					1,707,875,000	1,707,875,000	0	1,707,875,000	
			1,795,875,000	1,781,875,000						

	KCHKM tuyển từ kho đội 15 - Rộc Mỡ thôn An Hòa 2		138,000,000	50,000,000		50,000,000	50,000,000	0	50,000,000	
	KCHKM tuyển Mương Miếu ngói xuống Phước Hải		100,000,000	100,000,000		100,000,000	100,000,000	0	100,000,000	
	XD bờ Bùn cầu Máng thôn Đại Hội, xã Phước An		900,000,000	900,000,000		900,000,000	900,000,000	0	900,000,000	
	Nạo vét, gia cố chống sạt lở bờ Ngự thủy thôn An Sơn 2		583,875,000	583,875,000		583,875,000	583,875,000	0	583,875,000	
	KCHKM tuyển từ ngõ Phương đến giáp đường Nguyễn Bảo thôn An Hòa 2		74,000,000	148,000,000		74,000,000	74,000,000	0	74,000,000	
	Giao thông		3,522,682,000	3,522,682,000		3,428,029,000	3,428,029,000	3,428,029,000	3,428,029,000	
	BTXM nông thôn thôn Ngọc Thạnh 2 năm 2020		34,197,000	34,197,000		0	0	0	0	
	BTXM nông thôn thôn An Hòa 1 năm 2020		6,095,000	6,095,000		0	0	0	0	
	BTXM nông thôn thôn An Sơn 2 năm 2020		38,911,000	38,911,000		0	0	0	0	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ UBND xã đến cầu Cà Bô		2,500,000,000	2,500,000,000		2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	
	Sửa chữa, mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ cầu Cà Bô đến Ngõ Đinh		702,479,000	702,479,000		702,479,000	702,479,000	702,479,000	702,479,000	
	Đường BTXM giao thông nông thôn thôn An Hòa 1 năm 2021		114,644,000	114,644,000		114,644,000	114,644,000	114,644,000	114,644,000	
	Đường BTXM giao thông nông thôn thôn An Hòa 2 năm 2021		20,326,000	20,326,000		20,326,000	20,326,000	20,326,000	20,326,000	
	Đường BTXM giao thông nông thôn thôn An Sơn 2 năm 2021		24,237,000	24,237,000		24,237,000	24,237,000	24,237,000	24,237,000	
	Đường BTXM giao thông nông thôn thôn Ngọc Thạnh 1 năm 2021		31,793,000	31,793,000		31,793,000	31,793,000	31,793,000	31,793,000	
	BTXM từ ngõ Đồng đến trạm cắt thôn An Sơn 2		50,000,000	50,000,000		34,550,000	34,550,000	34,550,000	34,550,000	
	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ		1,613,577,000	820,627,000		794,193,000	794,193,000	0	794,193,000	
	Nguồn tỉnh hỗ trợ KCH KM (năm 2021)		1,331,000,000	538,050,000		537,568,000	537,568,000	0	537,568,000	
	Thủy lợi (283)		1,331,000,000	538,050,000		537,568,000	537,568,000	0	537,568,000	
	KCHKM tuyển mương Máng xuống cầu cây đuối		325,000,000	81,494,000		81,493,000	81,493,000	0	81,493,000	

	KCH HM tuyến mương Bờ Ca		267,000,000	65,856,000		65,375,000	65,375,000	0	65,375,000	
	KCH KM tuyến mương Tý Canh xuống nhà Tới		175,000,000	63,000,000		63,000,000	63,000,000	0	63,000,000	
	KCHKM cây dùm lên ngõ Tú		338,000,000	101,700,000		101,700,000	101,700,000	0	101,700,000	
	KCHKM tuyến Mương miếu ngói xuống Phước Hải		226,000,000	226,000,000		226,000,000	226,000,000	0	226,000,000	
	Nguồn tính hỗ trợ theo ND 35		282,577,000	282,577,000		256,625,000	256,625,000	0	256,625,000	
	Thủy lợi (283)		282,577,000	282,577,000		256,625,000	256,625,000	0	256,625,000	
	Xây dựng, lắp đặt các cống		182,577,000	182,577,000		156,625,000	156,625,000	0	156,625,000	
				0					0	
	KCHKM tuyến từ Ngõ Đồng - Cầu Máng thôn Thanh Huy 1		100,000,000	100,000,000		100,000,000	100,000,000	0	100,000,000	
	Nguồn ngân sách Tung Ương hỗ trợ		1,614,560,000	1,614,560,000		1,499,214,000	1,499,214,000	0	1,499,214,000	
	Nguồn Trung Ương hỗ trợ (43)		707,000,000	707,000,000		707,000,000	707,000,000	0	707,000,000	
	Giao thông (292)		527,000,000	527,000,000		527,000,000	527,000,000	0	527,000,000	
	BTXM đường nội đồng từ trục đường xã đến Ao ông Lương thôn Ngọc Thanh 1		180,000,000	180,000,000		180,000,000	180,000,000	0	180,000,000	
	BTXM đường nội đồng từ Gò Vườn Họ đến Ngõ Thủy thôn An Hòa 1		60,000,000	60,000,000		60,000,000	60,000,000	0	60,000,000	
	BTXM đường nội đồng từ Ngõ Phúc đến Mương Rõng thôn Thanh Huy 1		120,000,000	120,000,000		120,000,000	120,000,000	0	120,000,000	
	BTXM đường nội đồng từ Ngõ Châu thôn An Hòa 1 đến thổ Ươn thôn An Hòa 2		167,000,000	167,000,000		167,000,000	167,000,000	0	167,000,000	
	Thủy lợi		180,000,000	180,000,000		180,000,000	180,000,000	0	180,000,000	
	KCHKM tuyến từ Ngõ Đồng - Cầu Máng thôn Thanh Huy 1		180,000,000	180,000,000		180,000,000	180,000,000	0	180,000,000	
	Nguồn đất cân đối (44)		907,560,000	907,560,000		792,214,000	792,214,000	0	792,214,000	
	Giao thông (283)		623,560,000	623,560,000		509,311,000	509,311,000	0	509,311,000	
	BTXM đường nội đồng từ trục đường xã đến Ao ông Lương thôn Ngọc Thanh 1		327,000,000	327,000,000		212,751,000	212,751,000	0	212,751,000	
	BTXM đường nội đồng từ Gò Vườn Họ đến Ngõ Thủy thôn An Hòa 1		64,120,000	64,120,000		64,120,000	64,120,000	0	64,120,000	
	BTXM đường nội đồng từ ngõ phúc đến mương rõng thôn Thanh Huy 1		75,335,000	75,335,000		75,335,000	75,335,000	0	75,335,000	
	BTXM đường nội đồng từ ngõ Châu thôn An Hòa 1 đến thổ Ương thôn An Hòa 2		157,105,000	157,105,000		157,105,000	157,105,000	0	157,105,000	
	Thủy lợi (283)		284,000,000	284,000,000		282,903,000	282,903,000	0	282,903,000	
	KCHKM tuyến từ Ngõ Đồng - Cầu Máng thôn Thanh Huy 1		284,000,000	284,000,000		282,903,000	282,903,000	0	282,903,000	

Tỉnh: Bình Định
Huyện: Tuy Phước
Xã: Phước An

Mẫu số: 116/CKTC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

NỘI DUNG THU	Quyết toán	NỘI DUNG CHI	Quyết toán
Tổng số thu	33,048,823,319	Tổng số chi	33,046,798,058
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	1,836,285,690	I. Chi đầu tư phát triển	13,303,828,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	6,829,110,396	II. Các khoản chi thường xuyên	8,727,628,871
III. Thu bổ sung	9,884,023,920	III. Chi chuyển nguồn	10,897,120,780
* Bổ sung cân đối	4,483,000,000	cho năm sau	
* Bổ sung có mục tiêu	4,694,023,920		
* BSCT mục tiêu	707,000,000		
IV. Cải cách tiền lương			
V. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	14,468,278,472	IV/Chi khác	27,000,000
VI. Thu viện trợ không hoàn lại cho xã		V/Chi nộp trả ngân sách cấp trên	91,220,407
Kết dư ngân sách	31,124,841		2,025,261

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	12,052,000,000	26,890,947,472	52,257,785,117	33,048,823,319	433.60	122.90
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	226,000,000	811,895,000	1,836,285,690	1,836,285,690	812.52	226.17
1	Phí, lệ phí	65,000,000	65,000,000	54,057,000	54,057,000	83.16	83.16
2	Thu từ quỹ đất công ích	101,000,000	200,000,000	1,159,002,890	1,159,002,890	1,147.53	579.50
3	Đóng góp xây dựng KCHT		0	292,000,000	292,000,000		
4	Thu đóng góp khác		0				
5	Thu khác	60,000,000	546,895,000	331,225,800	331,225,800	552.04	60.56
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	11,826,000,000	5,293,689,000	20,359,948,114	6,829,110,396	172.16	129.00
1	Các khoản thu phân chia	156,000,000	151,000,000	459,893,446	459,893,446	294.80	304.57
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40,000,000	40,000,000	127,466,003	127,466,003	318.67	318.67
3	Thuế môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	46,000,000	46,000,000	57,450,000	57,450,000	124.89	124.89
4	Lệ phí tước bạ nhà đất	70,000,000	70,000,000	274,977,443	274,977,443	392.82	392.82
5	Thuế nhà, đất						
6	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh QĐ	11,670,000,000	5,142,689,000	19,900,054,668	6,369,216,950	170.52	123.85
	- Thuế GTGT(VAT) + Thuế TNDN	7,070,000,000	707,000,000	8,224,287,182	822,427,883	116.33	116.33
	- Thu thuế tiêu thụ đặc biệt	95,000,000		27,890,126	2,789,067	29.36	
	- Thu thuế tài nguyên	105,000,000				0.00	
7	Thuế Thu nhập cá nhân	400,000,000				0.00	
8	Thu tiền sử dụng đất	4,000,000,000	4,435,689,000	11,675,767,486	5,544,000,000	291.89	124.99
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn		14,299,852,472	14,468,278,472	14,468,278,472		

V	Thu kết dư ngân sách			31,124,841	31,124,841		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		6,485,511,000	15,562,148,000	9,884,023,920		152.40
1	Bổ sung cân đối		4,483,000,000	4,483,000,000	4,483,000,000		100.00
2	Bổ sung có mục tiêu		2,002,511,000	10,372,148,000	4,694,023,920		234.41
3	Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia			707,000,000	707,000,000		
B	THU NGÂN SÁCH XÃ CHƯA QUA KHO BẠC						